

Name: _____

Class: S6

Date: .../.../ 20...

Tel: 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 6: UNIT 5 - MONEY

GRAMMAR 1

Lưu ý: Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

A. GRAMMAR

1. Comparative adverbs (Trạng từ so sánh hơn)

Ta dùng trạng từ so sánh hơn kết hợp với động từ để thể hiện sự thay đổi hoặc so sánh tính chất của hành động với nhau.

- So sánh hơn của trạng từ ngắn:

+ Trạng từ ngắn là trạng từ có **một âm tiết**. (fast, late, hard, etc.)

+ Ta thêm đuôi **-er** vào cuối trạng từ ngắn. Với những trạng từ ngắn kết thúc bằng đuôi **-e**, ta chỉ cần thêm **-r**.

S1 (chủ ngữ 1) + V + **short adv-er** + **than** + S2 (chủ ngữ 2).

Ex: I study **harder than** Matt. (Tôi học chăm hơn Matt.)

- So sánh hơn của trạng từ dài:

+ Trạng từ dài là trạng từ có **từ hai âm tiết trở lên** (thường kết thúc bằng **-ly**). Các trạng từ này thường là tính từ và thêm đuôi **-ly** vào. (sadly, fluently, happily, recently, etc.).

Lưu ý: Những trạng từ có 2 âm tiết tận cùng bằng -y sẽ được chuyển thành -i rồi thêm đuôi -er. (pretty -> prettier, dirty -> dirtier, etc.)

+ Ta thêm **“more”** hoặc **“less”** vào trước trạng từ dài để hình thành trạng từ so sánh hơn.

S1 (chủ ngữ 1) + V + **more/ less** + **long adv** + **than** + S2 (chủ ngữ 2).

Ex: Susan runs **more slowly than** I do. (Susan chạy chậm hơn tôi.)

***Một số dạng đặc biệt của trạng từ so sánh hơn:**

Trạng từ	Trạng từ ở dạng so sánh hơn	Trạng từ	Trạng từ ở dạng so sánh hơn
badly	worse	many/ much	more
well	better	little	less
far	farther/further	early	earlier

2. Quantifiers (Lượng từ)

- Lượng từ là các từ chỉ **số lượng**, chúng được đặt **trước danh từ** để bổ nghĩa cho danh từ. Một số lượng từ trong tiếng Anh đi với danh từ đếm được, số khác lại đi với danh từ không đếm được, và một số lại có thể đi với cả danh từ đếm được và không đếm được.

- Một số lượng từ thường gặp:

Đi với danh từ đếm được	Đi với danh từ không đếm được	Đi với cả danh từ đếm được/ không đếm được
a number of (một vài)	an amount of (một lượng)	a lot of/ lots of (nhiều)
many (nhiều)	much (nhiều)	some (một vài)
several (một vài)	a great deal of (nhiều)	any (bất kỳ cái gì)
a few/ few (một ít/ ít)	a little/ little (một ít/ ít)	no (không có)
a majority of (đa số)		plenty of (nhiều)
every/ each (mỗi)		most (of) (đa số)

B. HOMEWORK

I. Fill in the blank with the correct comparative form of the adverb given.

0. He arrived earlier than expected. (*early*)
1. We walked _____ than the rest of the people. (*slowly*)
2. They called us _____ in the afternoon. (*late*)
3. My mother and my sister talked _____ than the other guests. (*loudly*)
4. He hit his arm _____ than before. (*hard*)
5. The Spanish athlete ran _____ than the other runners. (*fast*)

II. Fill in the blank with A FEW or A LITTLE.

- 1 Don't worry. This will only take a few minutes.
- 2 Can I ask you _____ questions?
- 3 The soup needs _____ more salt and pepper.
- 4 Gracie's going to stay with her grandmother for _____ days.
- 5 I've got _____ time. I can help you with your homework.
- 6 Now add _____ lemon juice to the sauce.

III. Circle the correct answer.

0. Jim threw the ball _____ than Peter.
(A) farther B. more far C. farer
1. We answered all the questions _____ than the other students.
A. well B. better C. weller
2. Our new teacher explains the exercises _____ than our old teacher.
A. badly B. worse C. more badly
3. You need to work _____, or you will make a lot of mistakes.
A. more careful B. carefuller C. more carefully
4. Your house is _____ decorated than mine.
A. more beautifully B. more beautiful C. beautifully
5. The new mechanic (*thợ máy*) checked the car _____ than the old mechanic.
A. less thoroughly B. thoroughly C. thoroughlier

IV. Some underlined parts are correct, but some aren't. Correct if necessary, write "OK" if the underlined part is correct.

0. How much onions are left? _____ many _____
1. How much milk should I add to the flour? _____
2. He owes a lots of money to Mr. Smith. _____
3. There was so much traffic that we were an hour late. _____
4. Eat plenty of fresh fruit and vegetables. _____
5. There are a little slices of cake left over from the party. _____

V. Rewrite the sentences so that they have the same meaning as the previous ones.

0. Ann speaks French more fluently than James.
→ _____ James speaks French less fluently than Ann _____.
1. Today the sun shines more brightly than yesterday.
→ _____.
2. This cake is more freshly made than that one.
→ _____.

3. Jim behaves less politely than his younger brother.

→ _____.

4. Teenagers act more violently these days than in the past.

→ _____.

5. Mary drives less carefully than she used to.

→ _____.

VI. Match to make meaningful sentences.

0. They arrived much earlier	a. than we expected.
1. You should drive more	b. more quickly than the doctors expected.
2. He recovered much	c. more fluently than me.
3. The students in this class work	d. more comfortably in <i>First Class</i> (hạng nhất, hạng thương gia).
4. You can travel	e. harder than the students in my old class.
5. Mary speaks English	f. carefully at night than during the day.

0- a	1-	2-	3-	4-	5-
------	----	----	----	----	----

VII. Circle the correct answer.

0. Jane is going to be late for school. There is too much / many traffic.

1. The exam was extremely difficult, and **little** / **few** students passed it.

2. There aren't **much** / **many** car parks in the mountainous and remote countryside of Vietnam.

3. New York has **a lot of** / **many of** great fashion shops.

4. "Can I buy stamps here?" - "Well, we do sell them, but we haven't got **some** / **any** at the moment."

5. When I went to England, I saw **some** / **any** beautiful scenery.

VIII. Fill in the blank with SOME, ANY or NO.

1 We've got some eggs. Shall I make an omelette?

2 There's furniture in the flat because we haven't moved in yet.

3 They haven't heard news about their friend yet.

4 Would you like ice cream?

5 There's information about train timetables. Let's ask someone who works here.

6 He hasn't got posters on the wall of his room. His mum doesn't allow it.

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

Part 1

Questions 1–5

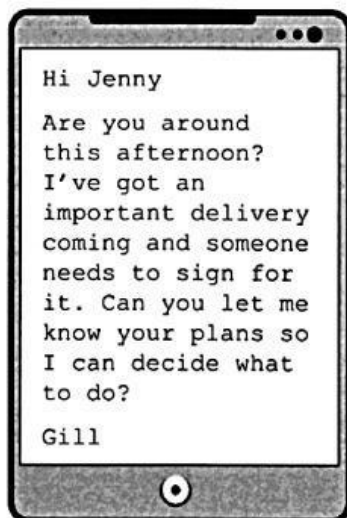
For each question, choose the correct answer.

1



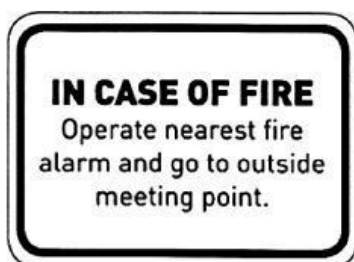
- A Can only collect small pieces of furniture.
- B Can transport large or small items.
- C Large items should be broken into pieces.

2



- A Jenny should stay at home.
- B Jenny has to sign for the delivery.
- C Jenny has to contact Gill.

3



- A Leave the building.
- B Call an operator.
- C The fire alarm is outside.

4

To: megan@gmail.com
From: kath123@gmail.com
Hi Megan, I need to cancel my hair appointment tomorrow. I'm not sure what I'm doing next week but I'll email you soon to arrange another time. Kath

- A Kath can't arrange an appointment yet.
- B Kath would like an appointment next week.
- C Kath will call next week.

5

Spanish lessons

Meet here in the coffee shop if you are local or online classes if not.

Call: 66700 533867

- A Do lessons online in the coffee shop.
- B Online classes not available.
- C Learn online if you do not live in the area.

Part 1



Questions 1–7

For each question, choose the correct answer.

1 Which day is the carnival taking place this year?



A



B



C

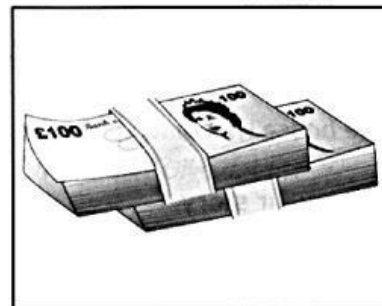
2 Why has the woman decided to leave her job?



A



B



C

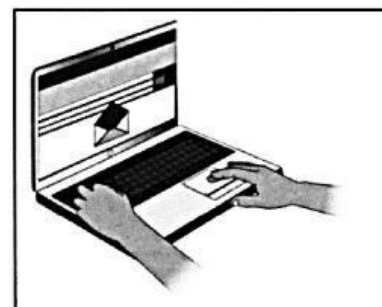
3 What should customers who have a problem with their telephone do?



A



B



C

4 What does the man say he can't do?



A



B



C

5 What is today's special offer?



A

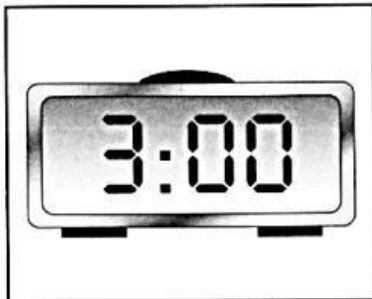


B

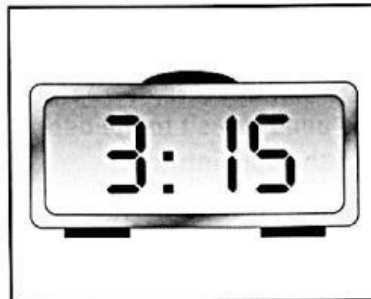


C

6 What time does Jamie suggest meeting?



A

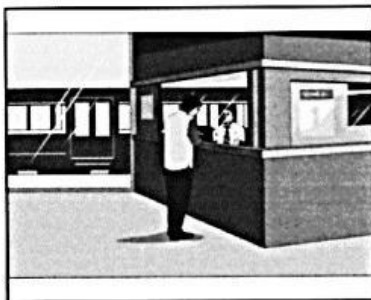


B

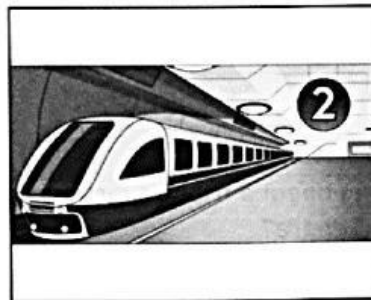


C

7 What should passengers for the 10.15 train do?



A



B



C

I. Write the correct English meaning of the Vietnamese word or phrase.

No.	Vietnamese	English
1.	song song (adj)	p_____
2.	cột khung thành (n)	g_____
3.	dịch nhảy (giúp tiêu hóa dễ hơn) (n)	j_____
4.	mang cá (n)	g_____
5.	hậu vệ (n)	d_____

II. Circle the correct answer.

1. She has just _____ the building.
A. left B. leave C. leaving
2. I can't _____ off going to the dentist any longer.
A. make B. come C. put
3. Nobody _____ when she came into the room.
A. speaks B. spoke C. is speaking
4. That was the week _____ we booked our holiday.
A. whom B. which C. when
5. Lanny is trying _____ her new bicycle.
A. through B. out C. at

Lưu ý: Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 2 dòng.